

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI
MÃ SỐ THUẾ 0301242080



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2012

(Niên độ từ 01/10/2011 đến 30/09/2012)

Công ty cổ phần nông được HAI
28 Mạc Đĩnh Chi P.Đa káo Q.1 TP.HCM
MST 0301242080

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại 31/03/2012

(Niên độ từ 01/01/2012-31/03/2012)

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/03/12	Tại 01/10/11
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		530,112,624,099	453,939,310,709
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15,149,150,043	16,741,064,439
1. Tiền	111	V.01	15,149,150,043	16,741,064,439
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	8,251,200,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121			8,251,200,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)	129			
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		224,918,106,102	157,158,981,138
1. Phải thu của khách hàng	131		229,605,410,661	162,935,801,761
2. Trả trước cho người bán	132		824,100,000	121,874,620
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	453,436,941	66,146,257
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(5,964,841,500)	(5,964,841,500)
IV- Hàng tồn kho	140		280,345,920,358	263,470,704,315
1. Hàng tồn kho	141	V.04	280,345,920,358	263,470,704,315
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		9,699,447,596	8,317,360,817
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,088,066,883	699,597,250
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,050,788,669	5,683,400,448
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154			78,404,021
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	2,560,592,044	1,855,959,098
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260	200		142,874,505,137	133,944,381,666
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		72,199,150,935	67,674,648,337
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	14,793,586,018	14,315,342,196
— Nguyên giá	222		29,295,395,082	27,449,985,810
— Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(14,501,809,064)	(13,134,643,614)
2. Tài sản cố định đi thuê tài chính	224	V.09	-	-
— Nguyên giá	225			

1	2	3	4	5
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	52,140,857,162	52,778,002,060
Nguyên giá	228		56,572,404,807	56,489,162,807
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,431,547,645)	(3,711,160,747)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	5,264,707,755	581,304,081
III- Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
Nguyên giá	241			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		68,280,165,698	65,646,234,490
1. Đầu tư vào công ty con	251		5,000,000,000	5,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		38,000,000,000	35,366,068,792
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	37,934,690,000	37,934,690,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(12,654,524,302)	(12,654,524,302)
V- Tài sản dài hạn khác	260		2,395,188,504	623,498,839
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2,395,188,504	623,498,839
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		672,987,129,236	587,883,692,375

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/03/12	Tại 01/10/11
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		298,739,200,526	191,015,209,801
I- Nợ ngắn hạn	310		290,139,585,327	184,460,221,452
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	243,951,705,339	157,816,890,313
2. Phải trả người bán	312		26,042,596,616	14,238,804,429
3. Người mua trả tiền trước	313		400,672,323	229,231,475
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	5,582,383,676	594,218,813
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.17	852,330,397	1,108,226,344
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	5,166,538,589	4,310,823,246
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		8,143,358,387	6,162,026,832
II- Nợ dài hạn	330		8,599,615,199	6,554,988,349
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		171,886,890	171,886,890
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		8,427,728,309	6,383,101,459
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+420)	400		374,247,928,710	396,868,482,574
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	374,247,928,710	396,868,482,574
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		173,999,910,000	173,999,910,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		84,582,464,000	84,582,464,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			

1	2	3	4	5
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			(30,418,504)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		63,823,551,737	58,933,860,407
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		14,018,775,839	11,542,942,339
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		37,823,227,134	67,839,724,332
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		672,987,129,236	587,883,692,375

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại 31/03/12	Tại 01/10/11
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gởi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại	USD EUR	43,612.00 204.30	83,546.79 15,081.13
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập ngày 25/04/2012

Người lập biểu



Đỗ thị ngọc Út

Giám đốc tài chính



Nguyễn Huỳnh Đăng



Tổng giám đốc

Đặng Thanh Cường

Công ty cổ phần nông dược HAI
28 Mạc Đĩnh Chi P. Đa Kao Q1 TP.HCM
MST : 0301242080

Mẫu số B02-DN
Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 2 NĂM 2012 (Niên độ từ 01/10/2011-30/09/2012)

PHẦN I - LÃI, LỖ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	223,979,354,354	282,515,017,993	377,711,470,257	427,124,750,415
2. Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	03					
+ Chiết khấu thương mại	04					
+ Giảm giá hàng bán	05					
+ Hàng bán bị trả lại	06					
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp	07					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		223,979,354,354	282,515,017,993	377,711,470,257	427,124,750,415
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	181,004,121,161	214,283,065,557	318,993,986,282	332,401,291,565
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		42,975,233,193	68,231,952,436	58,717,483,975	94,723,458,850
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	878,929,386	2,120,068,091	1,765,732,320	3,203,064,014
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	8,860,167,519	6,744,246,422	14,672,904,959	17,006,051,750
Trong đó : Lãi vay phải trả	23		8,626,448,729	5,520,945,851	12,688,873,881	9,458,157,205
8. Chi phí bán hàng	24		11,485,131,208	10,459,684,801	23,117,764,350	19,775,257,087
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,373,103,966	(338,935,982)	4,073,360,846	3,149,447,194
10. Lợi tức thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		21,135,759,886	53,487,025,286	18,619,186,140	57,995,766,833
11. Thu nhập khác	31		45,517,828	6,820,026,543	4,560,701,297	6,820,731,373
12. Chi phí khác	32		122,601,751		193,654,153	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(77,083,923)	6,820,026,543	4,367,047,144	6,820,731,373
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		21,058,675,963	60,307,051,829	22,986,233,284	64,816,498,206
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	5,097,766,851	8,298,372,825	5,476,962,982	9,323,127,611
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập	60		15,960,909,112	52,008,679,004	17,509,270,302	55,493,370,595
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		917	3,587	1,006	3,827

Lập biểu ngày 25 tháng 04 năm 2012

Người lập

Đỗ Thị Ngọc Ut

Đỗ Thị Ngọc Ut

Giám đốc tài chính

Nguyễn Huỳnh Đăng

Nguyễn Huỳnh Đăng



Tổng Giám Đốc

Đặng Thanh Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 Năm 2012

(Niên độ từ 01/10/2011 đến 30/09/2012)

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ 1/10	
				Năm nay	Năm trước
0	1	2	3	4	5
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		331,746,626,741	325,048,763,516
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(341,877,097,712)	(350,997,938,179)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(9,205,900,560)	(9,729,275,688)
4	Tiền chi trả lãi vay	04		(12,743,614,828)	(8,544,762,925)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(446,767,333)	(4,286,951,143)
6	Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	06		20,123,674,929	26,142,219,312
7	Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(38,478,970,258)	(59,188,327,639)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(50,882,049,021)	(81,556,272,746)
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9,058,326,504)	(1,213,730,139)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(25,500,000,000)	(30,000,000,000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		33,830,304,000	30,000,000,000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2,633,931,208)	(2,278,104,000)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,362,736,221	1,776,078,087
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,999,217,491)	(1,715,756,052)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		311,695,887,683	258,770,519,425
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(225,631,397,719)	(138,343,210,234)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(34,799,982,000)	(28,999,996,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		51,264,507,964	91,427,313,191
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(1,616,758,548)	8,155,284,393
	Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		16,741,064,439	29,569,630,580
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		24,844,152	23,432,375
	Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	VII.34	15,149,150,043	37,748,347,348

Người lập biểu

Đỗ Thị Ngọc Ut

Giám đốc tài chính

Nguyễn Huỳnh Đăng



Lập ngày 02 tháng 05 năm 2012

Tổng giám đốc

CÔNG TY
CỔ PHẦN
NÔNG DƯỢC
HAI

Đặng Thanh Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán đến ngày 31 tháng 03 năm 2012 (Niên độ từ 1/10/2011-30/09/2012)

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu:** Cổ phần**2. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất, dịch vụ và thương mại**3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất, mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phân bón, giống cây trồng (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất, mua bán thuốc bảo vệ thực vật, hạt giống;
- Dịch vụ bảo vệ thực vật, cung cấp giống cây trồng, hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt;
- Mua bán hạt nhựa;
- Cho thuê kho, văn phòng, máy móc thiết bị sản xuất ngành nông dược, xe tải;
- Dịch vụ quảng cáo, thương mại, tiếp thị, nghiên cứu thị trường;
- Thực hiện các hoạt động kinh doanh khác do Hội Đồng Quản Trị quyết định trong từng thời kỳ phù hợp với quy định của pháp luật và được đăng ký kinh doanh với các cơ quan hữu quan.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Năm tài chính, kỳ tài chính:**

- Năm tài chính đầu tiên từ ngày 07/02/2005 và kết thúc ngày 31/12/2005
- Các năm tài chính tiếp theo bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- Năm tài chính 2009 bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 30/09/2009
- Các năm tài chính tiếp theo bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc ngày 30/09 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Các khoản mục trên Báo cáo tài chính của công ty được trình bày theo đơn vị tiền tệ Việt nam
Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính kỳ này là Đồng Việt nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

- Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam hiện hành trong việc lập báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

- Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

+ Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hay đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

+ Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh.

+ Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá liên Ngân hàng tại ngày kết thúc niên độ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được xử lý theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài Chính.

3- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá vốn thực tế bao gồm giá mua theo hóa đơn, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu (nếu không được khấu trừ) và các chi phí mua hàng trực tiếp liên quan.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền cuối kỳ.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được lập cho từng loại hàng hóa, vật tư thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp, có chứng từ hợp pháp chứng minh giá vốn hàng tồn kho. Trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho căn cứ vào số lượng hàng tồn kho và giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định:

- Nguyên tắc ghi nhận: Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và chi phí có liên quan đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động.
- Phương pháp khấu hao TSCĐHH, TSCĐVH: theo phương pháp khấu hao đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với tỷ lệ khấu hao quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính Việt Nam. Thời gian sử dụng ước tính như sau:

Loại tài sản	Số năm sử dụng
Nhà xưởng	06-25
Máy móc thiết bị	03-07
Phương tiện vận tải	06-10
Dụng cụ quản lý	03-07
Quyền sử dụng đất	33-50
Nhãn hiệu hàng hóa	3
Phần mềm máy vi tính	3

5- Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc
- Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phân bổ nhiều lần
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: phân bổ trong 3 năm kể từ khi công ty cổ phần bắt đầu hoạt động và kinh doanh có lãi.

7- Các khoản dự phòng

- Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp"
- Công ty trích lập dự phòng hàng năm vào thời điểm kết thúc năm tài chính.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu được ghi nhận khi Đơn vị có được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và số tiền thu về được xác định tương đối chắc chắn. Tại thời điểm ghi nhận doanh thu Đơn vị đã hoàn thành việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua, đồng thời xác định được chi phí có liên quan.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp và các điều kiện ưu đãi miễn giảm thuế được áp dụng tại đơn vị.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

10- Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty cổ phần nông dược HAI: áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được ưu đãi theo thông tư 128/2003/TT-BTC phần E ngày 22/12/2003 của BTC về thuế TNDN; nghị định 64/2002/NĐ-CP ngày 19/06/2002 của Chính phủ về việc chuyển DN Nhà nước thành Công ty cổ phần. Công ty đủ điều kiện sử dụng lao động bình quân trên 100 người và là doanh nghiệp Nhà nước cổ phần hóa; và được ưu đãi theo công văn 11924TC/CST của BTC quy định cho các công ty niêm yết lần đầu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán. Theo đó, Công ty được miễn thuế TNDN 2 năm 2005, 2006; giảm 50% cho 5 năm tiếp theo 2007, 2008, 2009, 2010, 2011. Theo thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của BTC ban hành, Công ty là doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ (số lao động sử dụng bình quân dưới 300 người) nên được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm 2009.

Kỳ báo cáo này, Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

11- Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

12- Thông tin so sánh cùng kỳ năm trước

Do thay đổi năm tài chính không theo năm dương lịch (niên độ bắt đầu từ 1/10 năm nay đến 30/9 năm sau) nên các chỉ tiêu trình bày trên bảng kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ sẽ được so sánh với số liệu từ 1/10 năm trước đến 30/09 năm nay.

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Đối tượng	31/03/2012	01/10/2011
a) Tiền mặt	3,255,213,163	3,791,802,231
b) Tiền gửi ngân hàng	11,893,936,880	12,949,262,208
c) Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng) (#)	-	-
Tổng cộng	15,149,150,043	16,741,064,439

V.02 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đối tượng	31/03/2012	01/10/2011
a) Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
b) Đầu tư ngắn hạn khác	-	8,251,200,000
c) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Tổng cộng	-	8,251,200,000

V.03 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Đối tượng	31/03/2012	01/10/2011
a) Phải thu về cổ phần hóa	-	-
b) Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
c) Phải thu khác	-	-
- Mua thẻ xăng dầu - XNBL xăng dầu - CHXD số 1	35,572,700	35,572,700
- Ký quỹ taxi và điện thoại	6,547,500	6,569,500
- Dow Agrosciences Malaysia: Phi gửi hộ hàng	10,201,950	10,201,950

Cho kỳ kế toán đến ngày 31 tháng 03 năm 2012 (Niên độ từ 1/10/2011-30/09/2012)

Đơn vị tính: VNĐ

- Dow Agrosciences Malaysia: Phí hủy LC	2,505,760	2,505,760
- Cty giao nhận Củ chi: phí giao nhận hàng	95,000,000	11,296,347
- Cty CPND HAI Quy Nhơn: Lợi nhuận năm 2011 phải nộp về Cty mẹ	303,609,031	-
Tổng cộng	453,436,941	66,146,257

V.04 Hàng tồn kho

Đối tượng	31/03/2012	01/10/2011
a) Hàng mua đang đi trên đường	-	-
b) Nguyên liệu, vật liệu	6,752,343,445	5,876,552,196
c) Công cụ, dụng cụ	-	-
d) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6,460,594,067	3,171,561,602
e) Thành phẩm	18,899,938,621	21,593,465,575
f) Hàng hóa	208,322,610,771	192,499,167,942
g) Hàng gửi bán	39,910,433,454	40,329,957,000
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	280,345,920,358	263,470,704,315

V.05 Tài sản ngắn hạn khác

	31/03/2012	01/10/2011
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	168,000,000	138,000,000
Tạm ứng	2,392,592,044	1,717,959,098
Khác	-	-
Tổng cộng	2,560,592,044	1,855,959,098

V.08 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐHH						
- Số dư tại 01/10/2011	10,011,318,841	5,604,795,243	10,971,866,145	803,953,011	58,052,570	27,449,985,810
+ Mua trong kỳ			1,784,173,818	61,235,454		1,845,409,272
+ Đầu tư XDCB hoàn thành						0
+ Tăng khác						0
+ Chuyển sang BĐSĐT						0
+ Thanh lý, nhượng bán						0
+ Giảm khác (#)						0
- Số dư tại 31/03/2012	10,011,318,841	5,604,795,243	12,756,039,963	865,188,465	58,052,570	29,295,395,082
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư tại 01/10/2011	4,278,398,146	2,209,396,733	5,904,350,268	685,015,691	57,482,776	13,134,643,614
+ Khấu hao trong kỳ	157,779,336	641,817,444	531,996,661	35,002,215	569,794	1,367,165,450
+ Tăng khác						-
+ Chuyển sang BĐSĐT						-
+ Thanh lý, nhượng bán						-

+ Giảm khác						
- Số dư tại 31/03/2012	4,436,177,482	2,851,214,177	6,436,346,929	720,017,906	58,052,570	14,501,809,064
Giá trị còn lại của TSCĐHH						
- Tại ngày 01/10/2011	5,732,920,695	3,395,398,510	5,067,515,877	118,937,320	569,794	14,315,342,196
- Tại ngày 31/03/2012	5,575,141,359	2,753,581,066	6,319,693,034	145,170,559	-	14,793,586,018

V.10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm ERP	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐVH				
- Tại ngày 01/10/2011	54,201,393,608	573,333,333	1,714,435,866	56,489,162,807
+ Mua trong năm			83,242,000	
+ Tạo ra từ nội bộ DN				-
+ Tăng do hợp nhất KD				-
+ Tăng khác (#)				-
+ Thanh lý, nhượng bán				-
+ Giảm khác				-
- Tại ngày 31/03/2012	54,201,393,608	573,333,333	1,797,677,866	56,572,404,807
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Tại ngày 01/10/2011	2,763,153,770	523,333,333	424,673,644	3,711,160,747
+ Khấu hao trong năm	515,420,688	30,000,000	174,966,210	720,386,898
+ Tăng khác				-
+ Thanh lý, nhượng bán				-
+ Giảm khác				-
- Tại ngày 31/03/2012	3,278,574,458	553,333,333	599,639,854	4,431,547,645
Giá trị còn lại của TSCĐVH				
- Tại ngày 01/10/2011	51,438,239,838	50,000,000	2,139,109,510	52,778,002,060
- Tại ngày 31/03/2012	50,922,819,150	20,000,000	1,198,038,012	52,140,857,162

V.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đối tượng	31/03/12	01/10/11
- Chi phí tư vấn thiết kế và lập thuyết minh dự án công trình cao ốc văn phòng TTMM cao cấp 358 Kinh Dương Vương Quận Bình Tân	554,479,081	554,479,081
- Chi phí tư vấn thiết kế và lập báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình CN Kien Giang	183,179,546	26,825,000
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang công trình văn phòng tại 358 Kinh Dương Vương Bình Tân	2,399,159,655	-
- Chi phí chuyển nhượng quyền SD đất CN Đồng Tháp	2,127,889,473	-
Tổng cộng	5,264,707,755	581,304,081

V.13 Đầu tư tài chính dài hạn

Đối tượng	31/03/12	01/10/11
a) <u>Đầu tư vào cty liên kết liên doanh</u>	<u>Tỷ lệ góp vốn</u>	<u>Vốn điều lệ</u>
Cty TNHH HAI MINH LONG	50%	22,000,000,000
Cty TNHH BỐN ĐÚNG	50%	30,000,000,000
Trung tâm TMDVKTTN Mễ Kông	30%	40,000,000,000
b) <u>Đầu tư dài hạn khác</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Số lượng</u>
	38,000,000,000	35,366,068,792
	37,934,690,000	37,934,690,000

Cho kỳ kế toán đến ngày 31 tháng 03 năm 2012 (Niên độ từ 1/10/2011-30/09/2012)

Đơn vị tính: VND

Cty TNHH MTV BVTV Sài Gòn	71,500	2,249,390,000	2,249,390,000
Cty CP Khử trùng Giám định VN	514,800	21,507,900,000	21,507,900,000
Ngân hàng TMCP Việt Á	643,717	14,177,400,000	14,177,400,000
c) <u>Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn</u>		(12,654,524,302)	(12,654,524,302)
Cty CP BVTV Sài Gòn		(1,155,440,000)	(1,155,440,000)
Cty CP Khử trùng Giám định VN		(3,901,740,000)	(3,901,740,000)
Ngân hàng TMCP Việt Á		(7,093,426,482)	(7,093,426,482)
Cty TNHH Bốn Đúng		(67,417,492)	(67,417,492)
Trung tâm TMDVKTTN Mê Kông		(436,500,328)	(436,500,328)
d) <u>Đầu tư vào công ty con</u>		5,000,000,000	5,000,000,000
Cty TNHH MTV HAI Quy Nhơn		5,000,000,000	5,000,000,000
Tổng cộng		68,280,165,698	65,646,234,490

V.14 Chi phí trả trước dài hạn khác

Đối tượng	31/03/12	01/10/11
- Tiền thuê đất, thuê văn phòng, mặt bằng	16,613,081	36,548,771
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	63,444,158	100,934,162
- Công cụ dụng cụ có giá trị lớn xuất dùng 1 lần	334,450,817	486,015,906
- Chi phí phải phân bổ cho nhiều năm	1,980,680,448	
Tổng cộng	2,395,188,504	623,498,839

V.15 Vay và nợ ngắn hạn

Đối tượng	31/03/12	01/10/11
- Vay ngắn hạn	243,951,705,339	157,816,890,313
Tiền VN	120,179,227,141	69,458,972,871
Ngoại tệ (USD)	123,772,478,198	88,357,917,442
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Tổng cộng	243,951,705,339	157,816,890,313

V.16 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đối tượng	31/03/12	01/10/11
- Thuế GTGT	398,240,583	529,772,544
- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,019,362,830	
- Thuế thu nhập cá nhân	164,780,263	64,446,269
- Thuế khác		
Tổng cộng	5,582,383,676	594,218,813

- Các khoản thuế phải nộp trên Báo cáo tài chính là số thuế tạm tính theo số liệu kế toán.

- Chênh lệch (nếu có) giữa số thuế phải nộp theo sổ sách kế toán và quyết toán thuế sẽ được điều chỉnh khi có kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế.

V.18 Các khoản phải trả, phải nộp khác

Đối tượng	31/03/12	01/10/11
- Doanh thu chưa thực hiện	8,427,728,309	6,383,101,459
- Giữ hộ hàng dự trữ quốc gia	4,246,628,620	4,246,628,620
- Các khoản giữ hộ do chưa xác định được người trả tiền	50,000,000	
- Mượn tạm	114,367,500	
- Chi phí khuyến mãi phải trả cho khách hàng	691,696,000	
- Khác	63,846,469	64,194,626
Tổng cộng	13,594,266,898	10,693,924,705

V.22 Vốn chủ sở hữu

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đvt: VND	Vốn điều lệ theo Giấy ĐKKD		Vốn thực góp đến	
Đối tượng	Vốn điều lệ	Tỷ lệ	31/03/12	01/10/11
Vốn nhà nước	69,000,000,000	46%	82,800,000,000	82,800,000,000
Vốn của cổ đông khác	81,000,000,000	54%	91,199,910,000	91,199,910,000
Cộng Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150,000,000,000	100%	173,999,910,000	173,999,910,000

b) Các quỹ của doanh nghiệp

Đối tượng	31/03/12	01/10/11
- Quỹ đầu tư phát triển (#)	63,823,551,737	58,933,860,407
- Quỹ dự phòng tài chính(#)	14,018,775,839	11,542,942,339
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	8,143,358,387	6,162,026,832
Tổng cộng	85,985,685,963	76,638,829,578

c) Cổ tức

Căn cứ Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên 2011 ngày 23/12/2011 cổ tức được chia năm 2011 bằng tiền mặt là 34.799.982.000, đồng, tương đương 20% trên mệnh giá.

d) Cổ phiếu

	31/03/12	01/10/11
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	17,399,991	17,399,991
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	17,399,991	17,399,991
+ Cổ phiếu thường	17,399,991	17,399,991
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17,399,991	17,399,991
+Cổ phiếu thường	17,399,991	17,399,991
* Mệnh giá cổ phiếu	10.000,đ	10.000,đ

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

VI.25 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đối tượng	Lũy kế đến cuối quý này
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	377,711,470,257
- Doanh thu bán hàng	372,473,041,044
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5,238,429,213
Các khoản giảm trừ doanh thu	
- Chiết khấu thương mại	
- Giảm giá hàng bán	
- Hàng bán bị trả lại	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	377,711,470,257

VI.27 Giá vốn hàng bán

Đối tượng	Lũy kế đến cuối quý này
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	314,193,551,392
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4,796,976,242
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	3,458,648
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-
Tổng cộng	318,993,986,282

VI.26 Doanh thu hoạt động tài chính

Đối tượng	Lũy kế đến cuối quý này
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	333,136,221
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,333,209,031
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	99,268,979
- Chiết khấu thanh toán	118,089
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	
Tổng cộng	- 1,765,732,320

VI.28 Chi phí tài chính

Đối tượng	Lũy kế đến cuối quý này
- Lãi tiền vay	12,688,873,881
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	
- Lỗ bán ngoại tệ	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,971,405,366
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	
- Chi phí tài chính khác	12,625,712
Tổng cộng	14,672,904,959

VI.30 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Đối tượng	Lũy kế đến cuối quý này
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22,981,432,004
Các khoản điều chỉnh làm tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	
+Các khoản điều chỉnh tăng	259,628,953
Các khoản tiền phạt về thuế và vi phạm hành chính	193,628,953
Thù lao cho thành viên HĐQT và BKS không tham gia trực tiếp hoạt động SXKD	66,000,000
+Các khoản điều chỉnh giảm :	1,333,209,031
Cổ tức và lợi nhuận được chia	1,333,209,031
Tổng thu nhập chịu thuế	21,907,851,926
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất phổ thông	5,476,962,982
Thuế thu nhập DN phát sinh phải nộp	5,476,962,982
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5,476,962,982

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Lũy kế đến cuối quý này
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17,509,270,302
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	17,509,270,302
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	17,399,991
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,006

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

VII.1 Thông tin với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

Lũy kế đến cuối
quý này

- Công ty TNHH MTV HAI Quy nhơn

Doanh thu bán hàng

16,642,743,342

Các khoản phải thu về tiền hàng

17,054,884,533

VII.2 Một số thông tin đánh giá khái quát tình hình tài chính công ty

Chỉ tiêu	ĐVT	31/03/12	01/10/11
1 Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
a Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	21.23	22.78
Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	78.77	77.22
b Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	44.39	32.49
Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	55.61	67.51
2 Khả năng thanh toán			
a Khả năng thanh toán tổng quát (Tổng tài sản/Nợ phải trả)	lần	2.25	3.08
b Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (Tài sản ngắn hạn/Tổng số nợ ngắn hạn)	lần	1.83	2.46
c Khả năng thanh toán nhanh (Tiền và tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn/ Tổng số nợ ngắn hạn)	lần	0.05	0.09
d Khả năng thanh toán nợ dài hạn (Tài sản dài hạn/ Nợ dài hạn)	lần	16.61	20.43
Chỉ tiêu	ĐVT	Năm nay	Năm trước
3 Tỷ suất sinh lời			
a Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	9.40	21.35
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	7.13	18.41
b Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	3.42	11.03
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	2.60	9.44
c Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu (B.I.1: Vốn đầu tư của chủ SH)	%	10.06	31.89

Người lập biểu

Giám đốc tài chính

Lập biểu ngày 25 tháng 04 năm 2012

Tổng giám đốc

Đỗ Thị Ngọc Ut

Nguyễn Huỳnh Đăng



Đặng Thanh Cường